



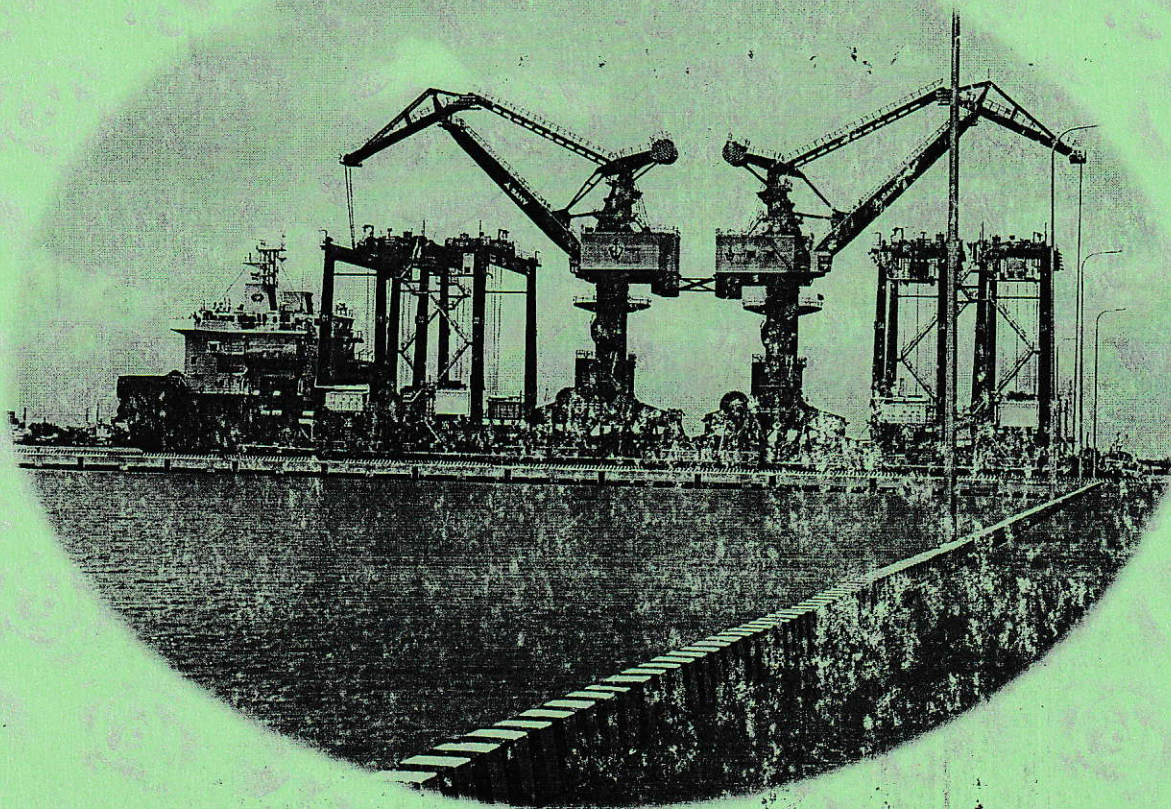
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG
VINH HUNG PORT COMPANY LIMITED

Địa chỉ: Ấp Phú Tân, Xã Phú Đông, Nhơn Trạch - Đồng Nai

Số điện thoại: 028. 38559013

Email: vinhhung@vhgroup.com.vn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
(THANH TOÁN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM)



NĂM 2024

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CẢNG VĨNH HƯNG

(Thanh toán bằng VND – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-CVH ngày 15 tháng 02 năm 2024
của Giám Đốc Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ, Tết

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần:

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.3 Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:
 - Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
 - Sà lan tự hành, ghe : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Salan : 1,0 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- 2.1 Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) : bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính; từ 0,5 Tấn trở lên tính tròn 1 Tấn.
- 2.2 Khối lượng tính giá là mét khối (m³) : phần lẻ dưới 0,5m³ không tính; từ 0,5m³ trở lên tính tròn 1m³.

3. Đơn vị thời gian:

- 3.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- 3.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- 3.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ.

4. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ Cảng biển: Là Đồng Việt Nam

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:



LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m ³	1 m ³ = 1 tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên.	2 m ³ = 1 tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu thuyền vào ra cảng:

- a. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:
- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
 - Tàu thuyền vận tải hàng hóa hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
 - Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
 - Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.
- b. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định.
- c. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ cầu, bến.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU THUYỀN

I. GIÁ CẦU BẾN :

1. Tàu thuyền vào cảng để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
a. Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	15 đồng/GT - giờ
b. Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	7,5 đồng/GT- giờ

2. Cơ sở tính giá dịch vụ cầu, bến:

- a. Tàu thuyền neo buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến được tính bằng tổng thời gian thực tế buộc tại từng vị trí.
- b. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến trong thời gian không làm hàng.
- c. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (Đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU
Từ 4.000 GT trở xuống	700.000
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.050.000
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.250.000
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.500.000
Từ 20.001 GT trở lên	1.800.000

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu theo đơn giá:	
- Cấp nước ngọt tại cầu tàu	40.000 đồng/m ³
- Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	45.000 đồng/m ³
2. Phương tiện đổ tại cầu, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, cảng thu theo đơn giá:	
- Rác sinh hoạt	220.000 đồng/lần
- Rác thải nguy hại <250kg	16.000.000 đồng/lần
- Rác thải nguy hại 250kg -> 500 kg	20.000.000 đồng/lần

IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẤP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu.

1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu/cầu bờ:

Đơn vị tính : đồng/lần đóng hoặc mở hầm

Trọng tải tàu	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
Từ 5.000 GT trở xuống	165.000	220.000
Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	220.000	330.000
Từ 10.001 GT trở lên	380.000	660.000

2. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) : tăng 150% đơn giá Bảng trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA:

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.

Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác,... - Ống nước $\varnothing < 300$ mm.
Nhóm 4	<ul style="list-style-type: none"> - Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, pallet - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước $\varnothing 300$ mm đến $\varnothing 500$ mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, đồ dùng gia đình, nội thất, tạp phẩm, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần; các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn \varnothing từ trên 500 mm đến \varnothing dưới 800 mm.
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá.

2. **Bảng giá xếp dỡ:** theo phương án, bằng cần cầu tàu

Đơn vị tính: đồng/tấn

NHÓM HÀNG *		Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1: Hàng xá			
1.1	Hàng cám	30.000	24.000
1.2	Các loại khác	25.000	20.000
Nhóm 2: Hàng bao			
2.1	Loại bao 30kg -> 60 kg	51.000	34.000
2.2	Bao Jumbo, bao trên pallet	31.000	20.000
Nhóm 3: Hàng sắt thép		25.000	14.000
Nhóm 4: Máy móc thiết bị, gỗ..		39.000	26.000
Nhóm 5: Hàng bách hóa		47.000	35.000
Nhóm 6: Hàng công kênh		57.000	41.000

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Phần C, Mục I.1)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (Giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	Giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, thép tấm từ 6m đến dưới 12m
20%	Các loại hàng bao (trừ bao jumbo) như: phân bón, bột đá, vôi bột, soda ash...
100%	- Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân, phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa : Giá thỏa thuận
- Xếp dỡ đảo hàng:
- + Trong cùng một hầm tàu: Tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: Tính bằng 75% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Có qua cầu cảng: Tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Trường hợp bốc dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: thỏa thuận.

3. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trọng:

Đơn vị tính: đồng/kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện –cần cầu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cần cầu bờ (hoặc ngược lại)
Từ 30T đến dưới 40T	5.300.000	8.600.000
Từ 40T đến dưới 50T	9.200.000	11.500.000
Từ 50T đến dưới 60T	19.000.000	23.800.000
Từ 60T đến dưới 70T	27.000.000	33.300.000
Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Bốc xếp từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng trên (không bao gồm phí vận chuyển).
- Trường hợp phải đầu cầu : tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng trên.
- Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng trên.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: giá thỏa thuận.
- Hàng có chiều dài trên 12 mét, hoặc chiều cao/chiều rộng trên 2,5 mét: giá thỏa thuận

4. Giá xếp dỡ thùng hàng gỗ dăm: theo phương án xe -> tàu/salan, bằng cần cầu bờ

Đơn vị tính: đồng/thùng



LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Thùng gỗ dăm	600.000

5. Giá cân hàng:

Cân hai lượt: xe không và xe có hàng

Đơn vị tính: đồng/tấn

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Xe có hàng	2.200
- Trọng lượng hàng	2.700
- Cân hàng xá xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	3.700

6. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng rời	1.700
- Hàng bao	3.300
- Sắt thép	1.800
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng sắt thép phá mã	5.000
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới xà lan	3.000

PHẦN D
GIÁ THUÊ KHO/BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO NGÀY:

1. Thuê bãi:

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Sắt thép, kim khí	1.100 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	3.300 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác	2.000 đồng/tấn – ngày

- Thời gian lưu bãi : Tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập bãi cảng.

2. Thuê kho:

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Các loại mặt hàng	2.000 đồng/tấn – ngày

- Thời gian lưu kho: Tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập bãi cảng.

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG:

Chủ hàng tự quản	ĐƠN GIÁ
1. Thuê kho :	58.000 đồng/m ² /tháng
2. Thuê bãi trải đá dăm :	25.000 đồng/m ² /tháng

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

PHẦN E
GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. **GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:**

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Chờ đợi	45.000 đồng/giờ - người
Công nhật	450.000 đồng/ca – người

II. **GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ:**

1. **Thuê theo trọng lượng:**

Đơn vị tính: đồng/tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Thuê cần cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	22.000
- Hàng hóa Nhóm 3	20.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	23.000
- Hàng hóa Nhóm 6	27.000
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần	15.000
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
- Hàng sắt thép	17.000
- Các loại hàng khác	32.000
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận

2. **Thuê theo thời gian:**

- Cầu đường ray 40 tấn : 2.000.000 đồng/giờ.

III. **GIÁ CƯỚC THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:**

Dịch vụ	Đơn giá (đồng/lượt)
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:	
- Xe tải ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa, xe 4 chỗ - 12 chỗ	18.182
- Xe trên 15 chỗ - 30 chỗ	27.273
1. Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu:	
- Xe bồn	440.000
- Sà lan	2.800.000
- Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (salan)	1.500.000
2. Salan cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:	
- Ghe/sà lan < 150 m ³	650.000
3. Sử dụng điện của Cảng	5.000 đồng/Kwh
4. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	
- Xe	330.000
- Ghe	750.000
- Salan	1.500.000



5. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:	
- Xe thô sơ có gắn động cơ	150.000
- Xe tải, ô tô	600.000
6. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	1.000.000

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
TRẦN PHÚC